

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 89/2024/DS-PT

Ngày: 28-09-2024

"V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng

Các Thẩm phán:

1. Ông Bùi Đăng Huy.

2. Ông Trần Hữu Hiệu.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Hải Long - Thư ký tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 37/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 06 năm 2024 về việc: "*Tranh chấp kiện đòi tài sản*"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST, ngày 25/04/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2024/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 08 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa 80/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1949

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951

Đều có địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu đô thị V, Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Số E, đường T, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt ông T, bà C; vắng mặt bà T1, bà D.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án Dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST, ngày 25/04/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày:

Năm 2015, gia đình ông bà có nhu cầu vay vốn Ngân hàng để chăn nuôi. Ông bà có gặp bà D, bà T1 để hỏi về việc này. Ông bà có biết bà T1 là cán bộ Ngân hàng N2 Chi nhánh H1. Bà T1 có nói về việc muốn vay tiền thì phải nộp số tiền 1.500.000 đồng. Ông bà không biết đây là tiền gì, sau này ông mới biết là chi phí làm thủ tục giấy tờ. Ngày 14 tháng 10 năm 2015, ông bà có lên Ngân hàng N2 Chi nhánh H1 làm thủ tục vay tiền. Trước khi làm thủ tục, ông bà có đưa cho bà T1 và bà Duyên số tiền 1.500.000 đồng tại Ngân hàng N2. Sau đó, ông bà có ký vào văn bản giấy tờ liên quan đến việc vay vốn. Ông bà xác định ông bà không đọc lại mà chỉ biết bà T1 đưa giấy tờ gì thì ông bà ký. Đến ngày 15 tháng 10 năm 2015, ông bà đến quầy số 1 của Ngân hàng N2 để ký kết giấy tờ, vay số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, bà T1 dẫn bà D vào quầy phát tiền. Bà D đi ra ngoài và có nói đã lấy tiền hộ vợ chồng ông số tiền này. Sau khi bà D ra khỏi Ngân hàng, ông có đi theo và yêu cầu bà D trả số tiền này, bà D bảo cầm hộ tiền và sẽ viết giấy cam kết trả. Tại giấy cam kết này thể hiện, bà D là trưởng phòng Công ty TNHH T3 có ký hợp đồng với ông T với số tiền 604.400.000 đồng và hứa sau này nếu không phát thưởng sẽ trả ông số tiền này với lãi suất 1%/tháng. Trong số tiền 606.400.000 đồng gồm có 200.000.000 đồng mà bà D cầm từ Ngân hàng N2, số tiền còn lại bà D cầm nhiều lần của ông từ trước đó. Sau đó, bà D không trả ông khoản tiền nào, còn thu của ông số tiền 25.400.000 đồng để viết thêm phiếu của Công ty TNHH T3, việc thu này không có giấy tờ. Mục đích việc viết thêm phiếu này để Công ty trả ông số tiền 77.700.000 đồng. Bà D giao mã số chăm sóc sức khỏe cho ông thành tiền và đưa bảng mã số chăm sóc sức khỏe cho ông giữ và tính cho ông được khoản tiền lãi 2.000.000.000 đồng. Việc chăm sóc sức khỏe không có tác dụng nên ông đã bỏ. Ông cũng đến Công ty này một vài lần không có tác dụng nên ông đã bỏ. Khi ông giao tiền cho bà D giữa hai bên cũng không thiết lập văn bản giấy tờ gì.

Nay ông bà yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả ông bà số tiền 554.100.000 đồng, yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả ông bà số tiền 237.500.000 đồng.

Tại biên bản làm việc bà Nguyễn Thị D trình bày: Chữ viết và chữ ký trong giấy cam kết đúng là chữ viết và chữ ký của bà. Khi đó, tại nhà anh N là cháu ông T. Anh N và ông T nhờ bà chép lại nội dung như giấy mà ông T đã viết sẵn để về cho vợ ông T xem đỡ lo lắng về số tiền mà ông mang của gia đình đi đóng cho Công ty TNHH T3. Bà có nói với anh N và ông T là bà viết vậy là sai, vì bà không cầm tiền của ông T. Nhưng ông T nói đây là giúp, chứ không bao giờ kiện lại. Vì vậy, bà có viết giấy cam kết cho ông T. Thực tế, bà không nhận khoản tiền nào của ông T. Trước đây, bà có làm đăng ký dịch vụ khám sức khỏe tại Công ty TNHH T3 và có mua một số mã sản phẩm của Công ty để được hưởng ưu đãi của Công ty với giá khoảng 7 triệu/1 mã số. Sau đó, bà giới thiệu việc này cho anh N. Anh N tham gia và giới thiệu cho ông T. Còn ông T tham gia như thế nào, chủ động mua phiếu, bà không có liên quan. Về khoản vay số tiền 200.000.000đồng tại Ngân hàng N2 chi nhánh H1, việc vay vốn của ông T với Ngân hàng do ông T làm thủ tục ký kết các văn bản, trực tiếp nhận tiền, bà không nhận số tiền này của ông T.

Tại biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Trước đây, bà có công tác tại Ngân hàng N2 chi nhánh H1. Bà xác nhận Ngân hàng N2 có ký hợp đồng vay vốn với khách hàng là hộ ông T bà C ở phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng ông T bà C vay số tiền khoảng 400.000.000đồng. Việc vay nợ này được thực hiện theo quy định của pháp luật và Ngân hàng. Khi vay, tài sản được thẩm định, thiết lập hồ sơ, giải ngân theo quy định của Ngân hàng N2. Sau khi tiến hành làm thủ tục vay, khoản vay được chấp nhận thì chuyển hồ sơ xuống phòng giải ngân, bộ phận kế toán ngân quỹ giải ngân theo Giám đốc phê duyệt. Để giải ngân được khoản vay, kế toán hạch toán, một bộ phận kiểm soát và trình tiếp người có thẩm quyền ký chi và chuyển sang bộ phận giải ngân. Khi giải ngân, người thủ quỹ chi tiền hỏi rõ từng người nhận tiền, cầm chứng minh thư nhân dân mới nhận được tiền. Bà là cán bộ Nhà nước, là nhân viên, bà không thể tự ký lấy tiền của Ngân hàng giao cho ông T, cũng như giao cho bà D. Bà làm đúng chức trách nhiệm vụ của mình. Đối với khoản vay này của ông T bà C đã được tất toán với Ngân hàng. Hồ sơ tín dụng, hồ sơ thế chấp và tất toán khoản vay này hiện đang được lưu giữ tại Ngân hàng N2 chi nhánh H1. Cách đây nhiều năm, ông T có ý kiến đến Công an thành phố C và Công an đã tiến hành xác minh, kết luận. Việc ông T sử dụng khoản tiền vay của Ngân hàng vào việc sinh lời thì ông T phải chịu trách nhiệm. Bà không tự lấy tiền của Ngân hàng giao cho ai. Bà cũng không nhận bất kỳ số tiền nào từ ông C bà T. Ông T bà C trình bày không đúng sự thật và bà không đồng ý trả ông T bà C số tiền 237.500.000đồng.

Tại thông báo kết quả xác minh số 76/TB ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Công an thị xã C(nay là Công an thành phố C) thể hiện: Năm 2015 thông qua bà

Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Hồng T tham gia mua sản phẩm của Công ty TNHH T3, trụ sở tại phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Ông T đã mua tổng số 56 mã sản phẩm của Công ty với số tiền 631.800.000đồng. Trong đó có 26 mã chăm sóc sức khỏe, mỗi mã 11.800.000đồng tương đương với 306.800.000đồng, 28 mã mua hàng, mỗi mã 10.700.000đồng tương đương 299.600.000đồng và 2 mã mua hàng, mỗi mã 12.700.000đồng tương đương với 25.400.000đồng. Đối với các mã mua hàng, ông T đã sử dụng 10 mã để trả lại Công ty và lấy lại 77.700.000đồng. Việc ông T tham gia vào Công ty TNHH T3 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Bản thân ông T là người có năng lực hành vi dân sự, Công an thị xã C(nay là Công an thành phố C) xác định vụ việc không có dấu hiệu tội phạm, chỉ là quan hệ dân sự, Công an thị xã C(Công an thành phố C) hướng dẫn ông Nguyễn Hồng T mang những mã sản phẩm khác(nếu còn) đến Công ty TNHH T3 để được giải quyết.

***Bản án Dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST, ngày 25/04/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, quyết định:***

- Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 166 của Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị C về việc buộc bà Nguyễn Thị D trả ông bà số tiền 354.100.000 đồng, buộc bà Nguyễn Thị T1 trả ông bà số tiền 237.500.000 đồng.

Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

*Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T bà C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: không đồng ý toàn bộ quyết định của Bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông bà*

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

*Ông T trình bày:* Khi ông làm thủ tục vay tiền tại Ngân hàng N2 – Chi nhánh H1 (sau đây viết tắt là Ngân hàng N2), bà D đi cùng ông. Ông ký các giấy tờ do cán bộ Ngân hàng nông nghiệp đưa để làm thủ tục vay tiền nhưng sau đó bà T1 là cán bộ của Ngân hàng không đưa tiền cho ông mà đưa cho bà D. Bà D bảo ông đi về công ty T3 (sau đây viết tắt là Công ty), ông yêu cầu bà D trả tiền ông nhưng bà D không trả mà đưa lại cho ông các mã sản phẩm của Công ty. Ông không có căn cứ gì chứng minh về việc bà T1 đưa tiền cho bà D tại Ngân hàng. Ban đầu ông khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả ông số tiền gốc 200.000.000đồng và tiền lãi ông đã trả ngân hàng cùng số tiền 1.500.000đồng bà T1 yêu cầu ông nộp khi làm thủ tục vay tiền. Tại cấp phúc thẩm, ông yêu cầu bà T1 phải trả ông số tiền lãi mà ông

đã thanh toán trả ngân hàng là 28.775.556đồng; Không yêu cầu bà T1 trả số tiền 1.500.000đồng ông đã đưa bà T1 và số tiền 200.000.000đồng mà ông đã thanh toán trả Ngân hàng. Đối với bà D, ông xác định ông đưa cho bà D toàn bộ số tiền ông mua 54 mã sản phẩm của Công ty là 606.400.000đồng, mỗi lần đưa tiền, bà D đưa cho ông phiếu mua hàng và phiếu chăm sóc sức khỏe. Bà D là Trưởng phòng kinh doanh của Công ty, ông và bà D chơi với nhau nhiều năm nay nên ông tin tưởng và không nộp tiền cho ai khác ngoài bà D. Bà D đưa cho ông tờ lịch có ghi sơ đồ 54 mã sản phẩm, viết Giấy cam kết nội dung nếu Công ty không trả tiền cho ông thì bà D sẽ trả ông 606.400.000đồng với lãi suất là 1%. Nay ông không biết thông tin gì về Công ty T3, không được ai trả thưởng như đã hứa hẹn khi ông nộp tiền mua các mã sản phẩm. Ông chỉ biết bà D nhận tiền, cam kết trả tiền cho ông thì bà D phải chịu trách nhiệm thực hiện cam kết. Ông đã được Công ty trả lại số tiền 77.700.000đồng và 01 bộ tăng âm bán được 16.000.000đồng. Ông đồng ý đối trừ số tiền trên vào số tiền 606.400.000đồng. Như vậy, bà D còn phải trả ông bà 512.700.000đồng. Ngoài ra, khi ông đòi tiền bà D thì bà D nói phải mua thêm 02 mã bằng 25.400.000đồng thì mới được trả lại tiền. Ông đã đưa cho bà Duyên số tiền này cùng các phiếu lĩnh hàng, phiếu khám sức khỏe mà bà D đưa cho ông trước đây. Như vậy, bà D còn phải trả ông tổng số tiền là 512.700.000đồng + 25.400.000đồng = 538.100.000đồng cùng tiền lãi của số tiền trên với lãi 1%/tháng kể từ ngày 01/01/2021 đến nay.

*Bà D trình bày:* Bà D mời ông N, ông N mời ông T tham gia chăm sóc sức khỏe tại Công ty T3. Ông T mua 54 mã sản phẩm của Công ty và đã được nhận lại một số tiền do Công ty trả thưởng. Bà là người đưa cho ông T tờ lịch cũ có ghi 54 mã số của Công ty. Do ông N và ông T nhờ nên bà D viết “Giấy cam kết” theo nội dung mà ông T đã viết sẵn để ông T đối phó với bà C, không phải là ý chí của bà D. Bà D không được ai bổ nhiệm chức danh gì trong Công ty. Nội dung “sau 4 năm sẽ thoát thưởng” nghĩa là theo những nhân viên của Công ty nói tại các cuộc hội thảo thì nếu bà D nộp 7.000.000đồng/mã, ngày sau 15 ngày được nhận lại 500.000đồng/mã. Sau đó, Công ty có tiền thì lại gọi ra lấy. Sau 4 năm, sẽ nhận lại cả gốc và lãi cùng tiền thưởng gọi là thoát thưởng. Bà D không nhớ chính xác họ nói sẽ nhận lại được bao nhiêu tiền lãi và tiền thưởng nhưng tính ra thì Công ty trả gấp nhiều lần tiền gốc. Công ty H2 với các khách hàng là được chăm sóc sức khỏe và được hưởng lãi cao nên bà cũng ham lãi, nộp số tiền hơn 700 triệu đồng vào Công ty. Đến nay, bà không biết thông tin gì về Công ty và không có việc thoát thưởng như họ đã hứa. Đối với tờ lịch có vẽ sơ đồ 54 mã sản phẩm là do bà D đưa cho ông T. Trên đó bà D có viết một số nội dung theo yêu cầu của người khác nên không giải thích được. Bà D xác định không nhận tiền của ông T, cũng không

nhận tiền của ông T vay ngân hàng từ bà T1 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C.

Những người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn N1 xác định không biết, không liên quan đến việc bà D viết cam kết trả tiền cho ông T. Nội dung bà D trình bày có liên quan đến ông là không đúng.

- Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Ông T và bà C có tham gia mua phiếu chăm sóc sức khỏe của Công ty T3. Không có ai khác trong Công ty được thu tiền của khách hàng ngoài chị V.

- Chị Lê Thị V1 trình bày: Chị làm nhân viên thu ngân của Công ty T3 tại Khu dân cư L, phường C, thành phố C từ năm 2012-2028. Bà D và ông T có mua đơn hàng của Công ty thì mới được nhận sản phẩm của Công ty và đến Công ty C1 sức khỏe. Khách hàng đến mua sản phẩm của Công ty thì được giữ các đơn hàng. Khi nhận sản phẩm thì phải nộp lại các đơn hàng. Giữa khách hàng và Công ty không có giấy giao nhận tiền, chỉ có đơn hàng. Khoảng năm 2017, Công ty không còn chi nhánh ở C nữa.

Theo cung cấp của Sở kế hoạch đầu tư thành phố H: Công ty TNHH T3 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2006; đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 29/08/2024 có địa chỉ trụ sở chính tại A T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Công an phường D Hậu cung cấp: Hiện Công ty TNHH T3 không có trụ sở ở địa chỉ trên. Công ty này có địa chỉ ở số C đường D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội từ khoảng năm 2015-2018 thì chuyển đi đâu không rõ.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Ông T đề nghị Tòa án buộc bà T1 trả ông bà 28.775.556đồng. Buộc bà D trả ông số tiền 538.100.000đồng cùng tiền lãi của số tiền trên với lãi 1%/tháng kể từ ngày 01/01/2021 đến nay.

Bà C trình bày: Bà không biết ông T rút tiền tiết kiệm và đưa tiền cho bà D thế nào, không biết việc ông T mua các mã sản phẩm của Công ty. Bà chỉ biết bà D cầm tiền của ông T, viết cam kết sẽ trả tiền thì phải trả tiền cho ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

*Về tố tụng:* Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn không đến phiên tòa theo giấy triệu tập, không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà T1 phải trả số tiền 28.775.556đồng. Buộc bà D phải trả cho

nguyên đơn số tiền 256.350.000đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm, bị đơn được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng, kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị C trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt bà Nguyễn Thị D (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt) và bà Nguyễn Thị T1 mặc dù đã được triệu tập hợp lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, thì thấy:

[2.1] Về số tiền ông T, bà C yêu cầu bà T1 phải trả là 28.775.556đồng: Tháng 10 năm 2015, ông T, bà C ký kết hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng N2 – Chi nhánh H1 (viết tắt là Ngân hàng N2) số tiền gốc là 200.000.000đồng. Tại các văn bản ký kết với Ngân hàng N2, ông T là người trực tiếp ký nhận. Ông T cho rằng ông ký nhận vào các giấy vay tiền nhưng bà T1 là cán bộ ngân hàng không đưa tiền cho ông mà lại đưa tiền cho bà D nhưng ông T không có căn cứ chứng minh về nội dung này. Bà D và bà T1 đều không thừa nhận. Tại Ngân hàng nông nghiệp có camera an ninh nhưng không còn lưu giữ hình ảnh từ ngày 01/08/2015 đến 30/12/2015. Số tiền 28.775.556đồng là số tiền lãi ông T bà C phải thanh toán khi tất toán khoản nợ với Ngân hàng N2. Sau khi vay tiền, ông T không có yêu cầu đề nghị gì, không có khiếu nại, tố cáo để xem xét hành vi của bà T1 với Ngân hàng N2. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, bà C về việc buộc bà T1 phải trả ông bà số tiền 28.775.556 đồng mà ông bà đã trả cho Ngân hàng N2.

[2.2] Về số tiền ông T, bà C yêu cầu bà D phải trả là 538.100.000đồng trong đó: Ông T tham gia mua 54 mã sản phẩm của Công ty TNHH T3 với số tiền là 606.400.000đồng. Ông T cho rằng, trong số tiền trên, có 200.000.000đồng bà T1 là cán bộ Ngân hàng nông nghiệp không đưa cho ông mà đưa cho bà D tại Ngân hàng nông nghiệp, số còn lại ông T đưa cho trực tiếp cho bà D, không đưa cho ai khác nhưng không có căn cứ chứng minh. Bà D thừa nhận đưa cho ông T tờ lịch có mặt sau có hình vẽ sơ đồ 54 mã sản phẩm. Phía dưới của sơ đồ vẽ 54 mã sản phẩm là các dòng chữ cho bà D viết theo yêu cầu của nhân viên của Công ty T3, bà cũng không hiểu nội dung của các dòng chữ do bà viết vào mặt sau của tờ lịch nêu trên. Bà D cũng viết “Giấy cam kết” có nội dung: Bà D mời ông N1, sau đó ông N1 mời ông T ký hợp đồng với Công ty TNHH T3 với 54 mã số, số tiền là 606.400.000đồng. *Sau 04 năm sẽ thoát thưởng. Nếu không thoát thưởng theo mã*

số mà Công ty đã ghi trong hợp đồng, thì bà D chịu trách nhiệm trả cho ông T số tiền 606.400.000đồng với lãi suất 1% theo ngân hàng. Tuy nhiên, bà viết theo yêu cầu của N1 và ông T tại nhà ông N1, nội dung đó không phải là ý chí của bà. Bà không giữ chức vụ gì, không viết “Giấy cam kết” đó với tư cách là Trưởng phòng kinh doanh của Công ty T3. Trong khi đó, ông N1 không thừa nhận có sự việc như bà D trình bày, ông không biết và không liên quan gì đến ông T và bà D.

[2.3] Bà D là người có nhận thức và điều khiển hành vi bình thường nên buộc phải biết Giấy cam kết trên có giá trị ràng buộc trách nhiệm của chính bà D đối với ông T trong trường hợp Công ty TNHH T3 không trả thưởng cho ông T số tiền 2 tỷ đồng. Các đương sự đều không biết bất cứ thông tin gì về công ty T3, không yêu cầu giải quyết vấn đề gì liên quan đến Công ty TNHH T3. Từ sau khi ông T nộp tiền vào Công ty T3 đến nay, ông T không được Công ty trả thưởng. “Giấy cam kết” không ghi ngày tháng năm nhưng các bên đều xác định bà D viết cam kết vào năm 2015, sau khi ông T mua 54 mã sản phẩm. Lấy mốc là ngày cuối cùng của năm ngày 31/12/2015 đến nay, thì thời hạn 4 năm đã hết. Do đó, có cơ sở buộc bà D phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết đối với ông T.

[2.4.] Đối với số tiền 25.400.000đồng: Ông T cho rằng, khi thấy Công ty T3 có dấu hiệu không minh bạch, ông T đã yêu cầu bà D trả tiền nhưng bà D yêu cầu ông T phải nộp số tiền 25.400.000đồng để mua 02 mã sản phẩm nữa thì mới rút được tiền ra. Do tin tưởng bà D nên ông T đã nộp cho bà Duyên số tiền trên. Bà D không thừa nhận việc này. Ông T không có căn cứ gì chứng minh. Do đó, không có căn cứ chấp nhận buộc bà D phải trả cho ông T, bà C số tiền 25.400.000đồng.

[2.5.] Căn cứ vào chứng từ do Ngân hàng N2 cung cấp, ngày 07/09/2015, ông T nhận từ người tên Nguyễn Thị H, gửi từ Ngân hàng N2 cho ông T số tiền 77.700.000đồng. Theo ông T và bà D đây là số tiền Công ty T3 đã trả cho ông T sau khi nộp lại một số mã sản phẩm. Ông T còn đổi một số mã sản phẩm lấy 01 bộ tăng âm và bán được 16.000.000đồng. Ông T đồng ý đối trừ vào số tiền mà ông yêu cầu bà D phải trả cho ông bà. Như vậy, số tiền bà còn lại là 512.700.000đồng.

[2.6] Như đã phân tích ở trên, có căn cứ xác định: Trong sự việc này, số tiền 606.400.000đồng của ông T đã được chuyển hóa thành các sản phẩm mà ông nhận của Công ty TNHH T3. Thực tế ông T đã được nhận lại 77.700.000đồng và một bộ tăng âm sau khi đổi một số mã sản phẩm, đã được hưởng một số mã sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Ông T không có căn cứ chứng minh bà D nhận và được hưởng toàn bộ số tiền 606.400.000đồng của ông. Bản thân bà D thừa nhận bà D mời ông N1, sau đó ông N1 mời ông T tham gia mua sản phẩm của Công ty TNHH T3 (là công ty hoạt động theo mô hình đa cấp). Bà D đã được hưởng lợi từ việc mời được thêm các cá nhân khác tham gia mua sản phẩm của Công ty TNHH T3, có cam kết trả tiền cho ông T nếu Công ty TNHH T3 không trả thưởng. Do



đó, bà D phải có trách nhiệm trả cho ông T  $\frac{1}{4}$  số tiền 512.700.000đồng bằng 128.175.000đồng là phù hợp. Bà D không phải trả tiền lãi cho ông T kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử phúc thẩm.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm, buộc bà D phải trả cho ông T, bà C số tiền nêu trên.

[4] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận và số tiền phải trả.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2024/DS-ST ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ các Điều 116, 117, 118, 119, 120 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị C. Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị C số tiền 128.175.000đồng (một trăm hai mươi tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà D không phải trả tiền lãi cho ông T kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử phúc thẩm.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị C về việc buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông bà số tiền 28.775.556đồng.

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí: Ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị D được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC  
THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP Chí Linh;
- Chi cục THA dân sự TP Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**Phạm Thúy Hằng**